# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
# QUÝ III

**CÔNG TY CỔ PHẦN NTQ SOLUTION**

Cho kỳ kế toán Quý III năm tài chính 2026

và lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

## NỘI DUNG


| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo của Hội đồng Quản trị | 02 - 02 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất quý III | 06 - 50 |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ | 06 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 10 - 11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 12 - 50 |

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần NTQ Solution (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất quý III của Công ty và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần NTQ Solution được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0105355296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 06 năm 2011, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ mười lăm ngày 01 tháng 07 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10, Khối B, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị:**

| | | |
|---|---|---|
| Ông: Phạm Thái Sơn | Chủ tịch | |
| Ông: Bùi Đức Chương | Thành viên | |
| Ông: Đặng Anh Trung | Thành viên | |
| Ông: Nguyễn Tiến Dũng | Thành viên | |
| Ông: Phạm Quang Tuấn | Thành viên độc lập HĐQT | (Bổ nhiệm từ ngày 03/03/2026) |

**Ban Tổng Giám đốc:**

| | | |
|---|---|---|
| Ông: Bùi Đức Chương | Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm từ ngày 11/02/2026) |
| Ông: Phạm Thái Sơn | Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm từ ngày 11/02/2026) |
| Ông: Nguyễn Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc | |

**Ban Kiểm soát:**

| | | |
|---|---|---|
| Bà: Trần Thị Biểu | Trưởng ban | |
| Bà: Nguyễn Thị Ngọc Thảo | Thành viên | |
| Ông: Hoàng Quang Huy | Thành viên | (Bổ nhiệm từ ngày 03/03/2026) |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý III này là Ông Phạm Thái Sơn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý III phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý III, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý III không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý III hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất quý III trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý III;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất quý III dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất quý III tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất quý III kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất quý III đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại thời điểm 30/09/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất quý III.

**Cam kết khác**

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 0105355296 CÔNG TY CỔ PHẦN NTQ SOLUTION THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Phạm Thái Sơn**
Người đại diện theo pháp luật

*Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **559.822.826.843** | **685.197.448.876** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **04** | **126.614.577.461** | **223.276.570.430** |
| 111 | 1. Tiền | | 121.518.888.936 | 172.759.310.156 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 5.095.688.525 | 50.517.260.274 |
| **120** | **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **05** | **215.711.987.156** | **308.635.423.518** |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 128.938.595.382 | 170.476.725.766 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (10.729.687.006) | (4.710.800.104) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | | 97.503.078.780 | 151.695.493.318 |
| 124 | 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | | - | (8.825.995.462) |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **175.984.423.217** | **131.627.055.148** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 06 | 133.925.300.513 | 103.345.513.646 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 07 | 10.104.752.176 | 10.027.553.300 |
| 135 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 08 | 36.954.027.732 | 23.043.057.656 |
| 136 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (4.999.657.204) | (4.789.069.454) |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | **10** | **16.550.192.055** | **5.218.903.469** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 16.550.192.055 | 5.218.903.469 |
| **160** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **24.961.646.954** | **16.439.496.311** |
| 161 | 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 14 | 3.816.354.960 | 4.509.345.776 |
| 162 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 18.940.041.668 | 10.420.131.951 |
| 163 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 19 | 2.205.250.326 | 1.510.018.584 |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026*

*(tiếp theo)*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|---|---|
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **422.667.145.065** | **352.479.644.865** |
| **210** | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | **2.042.236.800** | **11.740.411.845** |
| 215 | 1. Phải thu dài hạn khác | 08 | 2.042.236.800 | 11.740.411.845 |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **39.461.095.422** | **44.493.845.181** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 6.353.455.372 | 8.059.632.448 |
| *222* | *- Nguyên giá* | | *13.731.598.641* | *13.221.862.320* |
| *223* | *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(7.378.143.269)* | *(5.162.229.872)* |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | 33.107.640.050 | 36.434.212.733 |
| *228* | *- Nguyên giá* | | *42.200.686.609* | *43.591.202.650* |
| *229* | *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(9.093.046.559)* | *(7.156.989.917)* |
| **250** | **III. Tài sản dở dang dài hạn** | **11** | **360.675.945.539** | **270.859.357.439** |
| 252 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 360.675.945.539 | 270.859.357.439 |
| **260** | **IV. Đầu tư tài chính dài hạn** | **05** | **5.438.816.000** | **12.904.939.658** |
| 262 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | - | 2.363.019.658 |
| 263 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 4.793.350.000 | 3.582.100.000 |
| 264 | 3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | | (1.354.534.000) | - |
| 265 | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 2.000.000.000 | 6.959.820.000 |
| **270** | **V. Tài sản dài hạn khác** | | **15.049.051.304** | **12.481.090.742** |
| 271 | 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 14 | 8.126.470.817 | 6.094.583.543 |
| 272 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 35 | - | 815.833.728 |
| 279 | 3. Lợi thế thương mại | 15 | 6.922.580.487 | 5.570.673.471 |
| **280** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **982.489.971.908** | **1.037.677.093.741** |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026*

*(tiếp theo)*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **198.150.766.440** | **294.182.970.345** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **179.403.230.985** | **279.808.294.425** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 17 | 17.479.408.318 | 11.320.356.557 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 18 | 13.534.728.616 | 12.211.332.011 |
| 314 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 19 | 8.697.887.808 | 28.976.100.167 |
| 315 | 4. Phải trả người lao động | | 43.848.640.888 | 58.734.978.274 |
| 316 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 20 | 3.291.062.192 | 5.633.002.107 |
| 319 | 6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 22 | 1.622.567.171 | 1.117.898.070 |
| 320 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 21 | 12.492.587.760 | 11.217.020.890 |
| 321 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16 | 78.436.348.232 | 150.597.606.349 |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | **18.747.535.455** | **14.374.675.920** |
| 338 | 1. Phải trả dài hạn khác | 21 | - | 16.111.920 |
| 339 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 16 | 18.747.535.455 | 14.358.564.000 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **23** | **784.339.205.468** | **743.494.123.396** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 171.725.000.000 | 171.725.000.000 |
| *411a* | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *171.725.000.000* | *171.725.000.000* |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 456.180.000.000 | 456.180.000.000 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 9.530.229.085 | 9.530.229.085 |
| 417 | 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (19.623.614.746) | (23.666.088.626) |
| 419 | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 1.286.169.539 | 1.286.169.539 |
| 420 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 164.994.132.816 | 128.419.725.767 |
| *420a* | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | | *129.128.800.998* | *63.960.976.721* |
| *420b* | *LNST chưa phân phối kỳ này* | | *35.865.331.818* | *64.458.749.046* |
| 429 | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 247.288.774 | 19.087.631 |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **982.489.971.908** | **1.037.677.093.741** |
| | CL TS-NV | | - | - |

*Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Lê Thị Thanh Hương | Nguyễn Thị Thanh Hà | Phạm Thái Sơn |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý III | | Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
| | | | VND | VND | VND | VND |
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **25** | **175.574.113.087** | **175.040.870.845** | **494.986.557.266** | **463.103.567.209** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 26 | (58.318.695) | (8.703.400) | 119.754.649 | 24.443.200 |
| **10** | **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **175.632.431.782** | **175.049.574.245** | **494.866.802.617** | **463.079.124.009** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán** | **27** | **116.929.664.220** | **123.722.804.481** | **333.380.932.767** | **338.406.687.966** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **58.702.767.562** | **51.326.769.764** | **161.485.869.850** | **124.672.436.043** |
| 21 | 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | - | - | - | - |
| 22 | 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 28 | 14.988.621.483 | 64.399.779.013 | 74.927.864.744 | 95.927.556.849 |
| 23 | 8. Chi phí tài chính | 29 | 28.797.967.162 | 17.756.059.634 | 71.536.452.314 | 48.693.966.600 |
| *24* | *Trong đó: Chi phí đi vay* | | *4.960.533.204* | *4.125.926.124* | *12.358.516.694* | *10.446.977.877* |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 30 | 16.898.799.977 | 13.065.725.616 | 38.238.816.346 | 30.177.141.378 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 31 | 22.316.857.632 | 22.904.351.360 | 87.451.557.997 | 94.727.290.227 |
| 27 | 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | - | (77.017.852) | (499.270.369) | 135.423.160 |
| **30** | **12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **5.677.764.274** | **61.923.394.315** | **38.687.637.568** | **47.137.017.847** |
| 31 | 13. Thu nhập khác | 32 | (358.637.426) | 2.000.416.496 | 932.484.185 | 4.428.301.291 |
| 32 | 14. Chi phí khác | 33 | 469.968.462 | 743.701.004 | 3.168.331.605 | 2.872.958.839 |
| **40** | **15. Lợi nhuận khác** | | **(828.605.888)** | **1.256.715.492** | **(2.235.847.420)** | **1.555.342.452** |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 50 | **16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **4.849.158.386** | **63.180.109.807** | **36.451.790.148** | **48.692.360.299** |
| 51 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 34 | (3.300.659.964) | 9.155.463.373 | 649.315.096 | 10.967.193.068 |
| 52 | 18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 35 | (80.000.000) | (370.387.818) | 815.833.728 | - |
| 60 | **19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **8.229.818.350** | **54.395.034.252** | **34.986.641.324** | **37.725.167.231** |
| 61 | **20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ** | | **8.034.713.297** | **54.211.658.821** | **35.865.331.818** | **37.976.427.532** |
| 62 | **21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát** | | **195.105.053** | **183.375.431** | **(878.690.494)** | **(251.260.301)** |
| 70 | **22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **36** | **468** | **945** | **2.089** | **2.211** |

*Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Lê Thị Thanh Hương | Nguyễn Thị Thanh Hà | Phạm Thái Sơn |

CÔNG TY CỔ PHẦN NTQSOLUTION

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| *01* | ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | | ***36.451.790.148*** | ***48.692.360.299*** |
| | ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | ***6.649.420.551*** | ***16.508.600.869*** |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 4.802.565.995 | 3.288.228.700 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (1.241.986.810) | 1.146.823.971 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (82.997.742) | 6.124.903.606 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | | (9.186.677.586) | (4.498.333.285) |
| 06 | - Chi phí đi vay | | 12.358.516.694 | 10.446.977.877 |
| *08* | ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | | ***43.101.210.699*** | ***65.200.961.168*** |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (33.751.226.625) | (24.439.227.652) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (11.331.288.586) | 3.444.943.026 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (10.017.707.608) | 12.639.560.266 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | | (1.331.693.888) | 2.923.711.466 |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | 41.538.130.384 | 3.238.831.409 |
| 14 | - Chi phí đi vay đã trả | | (13.957.824.916) | (2.655.692.515) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (16.520.697.897) | (17.182.698.703) |
| *20* | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | ***(2.271.098.437)*** | ***43.170.388.465*** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (90.083.073.533) | (10.853.173.535) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 1.155.807.663 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (97.396.146.476) | (350.776.314.683) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 153.480.444.376 | 386.235.080.781 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (867.266.533) | (387.661.691.202) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 1.575.000.000 | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 2.780.804.203 | 3.291.682.006 |
| *30* | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | ***(29.354.430.300)*** | ***(359.764.416.633)*** |
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ chủ sở hữu | | 1.697.354.673 | - |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 1.636.760.968.705 | 126.271.530.055 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (1.703.545.450.831) | (159.507.371.150) |
| *40* | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | ***(65.087.127.453)*** | ***(33.235.841.095)*** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **(96.712.656.190)** | **(349.829.869.263)** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | | **223.276.570.430** | **571.488.459.194** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 50.663.221 | 668.439.633 |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **04** | **126.614.577.461** | **222.327.029.564** |

*Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Lê Thị Thanh Hương | Nguyễn Thị Thanh Hà | Phạm Thái Sơn |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026*

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NTQ Solution được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0105355296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 06 năm 2011, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ mười lăm ngày 01 tháng 07 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10, Khối B, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 171.725.000.000 đồng; tương đương 17.172.500 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Nhóm Công ty") tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 1113 người (tại ngày 1 tháng 01 năm 2026 là: 1.111 người).

### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là:

- Lập trình máy vi tính; Sản xuất phần mềm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.

### 1.4. Cấu trúc tập đoàn

**- Nhóm Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm:**

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần phần mềm NTQ | Hà Nội, Việt Nam | 99,9% | 99,9% | Cung cấp dịch vụ phần mềm |
| Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ 2B | Hà Nội, Việt Nam | 100% | 100% | Cung cấp dịch vụ phần mềm |
| Công ty Cổ Phần DentalFlow | Hà Nội, Việt Nam | 61,75% | 61,75% | Bán các gói phần mềm nha khoa |
| Công ty TNHH Nhân Lực Reco | Hà Nội, Việt Nam | 100% | 100% | Sản xuất phần mềm, dịch vụ |
| NTQ Korea Co.,Ltd. | Seoul, Hàn Quốc | 100% | 100% | Sản xuất phần mềm |

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| NTQ Japan Inc. | Tokyo, Nhật Bản | 100% | 100% | Sản xuất phần mềm |
| NTQ Hong Kong Limited | Kowloon, Hongkong | 100% | 100% | Sản xuất phần mềm |
| Công ty Cổ phần Shintaku Vietnam | Hà Nội, Việt Nam | 96,93% | 96,93% | Lĩnh vực Y khoa |
| Công ty TNHH Zoro | Hà Nội, Việt Nam | 100% | 100% | Lĩnh vực công nghệ thông tin |
| Công ty TNHH Công nghệ NTEX | Hà Nội, Việt Nam | 100% | 100% | Lĩnh vực công nghệ thông tin |
| Công ty TNHH WBF Finance | Hà Nội, Việt Nam | 100% | 100% | Lĩnh vực công nghệ thông tin |
| NTQ America LLC | Texas, Hoa Kỳ | 100% | 100% | Lĩnh vực công nghệ thông tin |
| NTQ Europe Holdings B.V. | Utrecht, The Netherlands | 100% | 100% | Lĩnh vực công nghệ thông tin |
| Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm và Đào tạo | Hà Nội, Việt Nam | 96,96% | 96,96% | Lĩnh vực đào tạo |
| Công ty Cổ phần NTQ Digital | Hà Nội, Việt Nam | 99,90% | 99,90% | Lĩnh vực công nghệ thông tin |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Giải pháp Presb | Hà Nội, Việt Nam | 99,80% | 99,80% | Lĩnh vực công nghệ thông tin |
| Công ty Cổ phần NTQ Factory (Công ty con của Công ty Cổ phần NTQ | Hà Nội, Việt Nam | 99,80% | 99,90% | Lĩnh vực công nghệ thông tin |
| Công ty TNHH Ntex Innovation (Công ty con của Công ty Cổ phần NTQ | Hà Nội, Việt Nam | 99,90% | 99,90% | Lĩnh vực công nghệ thông tin |
| NTQ Europe GmbH (Công ty con của Công ty NTQ Europe Holdings B.V.) | Frankfurt, Đức | 100% | 100% | Lĩnh vực công nghệ thông tin |
| NTQ Consulting Japan Inc. (Công ty con của Công ty NTQ Japan Inc.) | Tokyo, Nhật Bản | 75,00% | 75,00% | Lĩnh vực công nghệ thông tin |
| Công ty Cổ phần Ntex Digital Intelligent Solutions | Hà Nội, Việt Nam | 51,00% | 51,00% | Lập trình máy tính khác |

**Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 03.**

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*
Nhóm Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Nhóm Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 42 của báo cáo tài chính hợp nhất này.

**2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý III của Nhóm Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

Việc kiểm soát đạt được khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý III từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:
- Trước ngày Nhóm Công ty đạt được quyền kiểm soát tại công ty Cổ phần Công nghệ và Giải pháp Presb thì đây là công ty liên kết của Công ty. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Khi tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty con thay đổi nhưng không mất quyền kiểm soát, chênh lệch giữa giá phí và giá trị ghi sổ của phần lợi ích thay đổi trong tài sản thuần được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### 2.5. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý III tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất quý III của Nhóm Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### 2.6. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.7. Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Vốn góp chủ sở hữu được quy ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi nhuận, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

### 2.8. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2.9. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong trường hợp Công ty mua các công ty con nhưng không cấu thành một hoạt động kinh doanh thì giao dịch này được hạch toán như là một giao dịch mua nhóm tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có thợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được ghi nhận tương ứng cho giá trị của các tài sản, nợ phải trả được mua.

Trong trường hợp trước ngày kiểm soát, khoản đầu tư là công ty liên kết hoặc khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty và giao dịch mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty không đánh giá lại khoản đầu tư trước đây mà tiến hành phân bổ giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và giá phí mua vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả tại ngày mua.

**2.11. Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm công cụ phái sinh.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Nhóm Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Nhóm Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Nhóm Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Nhóm Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Nhóm Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 2.12. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Nhóm Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất quý iii căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.13. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dự án chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.14. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 08 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 - 08 năm |

### 2.15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.16. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.17. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Nhóm Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Nhóm Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

### 2.18. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Nhóm Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất quý iii căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.19. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### 2.20. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### 2.22. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Nhóm Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tạm ứng cho cán bộ công nhân viên, chi phí thuê nhà và các chi phí phải trả khác... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### 2.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị phần vốn cổ phần của công ty con tăng thêm tương ứng với phần Công ty được hưởng khi công ty con sử dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua để phát hành thêm cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Nhóm Công ty.

### 2.24. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 2.25. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Nhóm Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Nhóm Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Nhóm Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 2.26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 2.27. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.28. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

### 2.29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026, Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20%, ngoại trừ các trường hợp sau:

- Công ty TNHH Nhân Lực Reco đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau: Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm từ năm 2020 đến năm 2034, trong đó: miễn thuế 4 năm từ năm 2020 đến năm 2023 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ năm 2024 đến năm 2032 đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm.
- Công ty Cổ phần Phần mềm NTQ đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau: Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm từ năm 2026 đến năm 2041, trong đó: miễn thuế 4 năm từ năm 2026 đến năm 2030 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ năm 2031 đến năm 2040 đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm.
- Các công ty con tại nước ngoài có mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào quy định của các cơ quan thuế nước sở tại.

### 2.30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### 2.31. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Nhóm Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý III, Nhóm Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.32. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Nhóm Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Nhóm Công ty một cách toàn diện.

Công ty hoạt động chủ yếu trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

## 3. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

### 3.1. Mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Phát triển phần mềm và Đào tạo

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm và Đào tạo đã tăng vốn điều lệ từ 192.000.000.000 VND lên 225.969.000.000 VND, Công ty Cổ phần NTQ Solution đã thực hiện quyền mua của mình và nhận quyền ưu tiên mua cổ phần của các cổ đông khác. Sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần NTQ

### 3.2. Góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Digital

Trong kỳ, Công ty đã góp thêm 3.995.000.000 VND vào Công ty Cổ phần NTQ Digital. Tại ngày 30/09/2026, Công ty sở hữu 99,9% vốn điều lệ của công ty này.

### 3.3. Mua Công ty Cổ phần Công nghệ và Giải pháp Presb

Ngày 21/01/2026, Công ty phát sinh các giao dịch mua thêm 37.400 cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghệ và Giải pháp Presb với tổng giá phí là 2.851.683.697 VND, sau giao dịch này, Công ty sở hữu 99,80% cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghệ và Giải pháp Presb và đạt được quyền kiểm soát tại ngày này.

### 3.4. Góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phần mềm NTQ

Theo Quyết định số 2801-01/2026/QĐ/HĐQT/NTQ ngày 28 tháng 01 năm 2026 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần NTQ Solution thông qua việc quyết định đầu tư thành lập Công ty Cổ phần phần mềm NTQ với tổng vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND, trong đó tỷ lệ quyền biểu quyết và lợi ích của Công ty là 99,9% để thực hiện hoạt động kinh doanh lập trình máy vi tính. Ngày 29/04/2026, Công ty đã hoàn tất việc góp đủ vốn theo quy định. Tại ngày 30/09/2026, Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần phần mềm NTQ với tổng giá trị là 19.980.000.000 VND.

### 3.5. Góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Ntex Digital Intelligent Solutions

Trong kỳ, Công ty Cổ phần NTQ Digital đã góp vốn thành lập vào Công ty Cổ phần Ntex Digital Intelligent Solutions với tổng vốn điều lệ là 1.000.000.000 VND, trong đó tỷ lệ quyền biểu quyết và lợi ích của Công ty Cổ phần NTQ Digital là 51,0%. Tại ngày 30/09/2026, Công ty Cổ phần NTQ Digital sở hữu 51,0% vốn điều lệ của công ty này với tổng giá gốc khoản đầu tư là 510.000.000 VND.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.847.820.422 | 1.251.544.995 |
| Tiền gửi không kỳ hạn (*) | 119.671.068.514 | 171.507.765.161 |
| Các khoản tương đương tiền | 5.095.688.525 | 50.517.260.274 |
| | **126.614.577.461** | **223.276.570.430** |

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/09/2026 như sau:

| | Giá trị VND |
|---|---|
| ***Tiền gửi không kỳ hạn*** | |
| - Mizuho Bank, | 46.943.565.569 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 49.056.874.542 |
| - Các ngân hàng | 23.670.628.403 |
| | **119.671.068.514** |

| | Loại tiền | Kỳ hạn | Lãi suất năm | Giá trị VND |
|---|---|---|---|---|
| ***Các khoản tương đương tiền*** | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | VND | 1 tháng | 4,75% | 5.095.688.525 |
| | | | | **5.095.688.525** |

(*) Tại ngày 30/09/2026, khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn có giá trị 1.149.169 VND nằm trong tài khoản ký quỹ đồng kiểm soát được quản lý bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên.

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| ***a1) Ngắn hạn*** | | | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 96.633.517.136 | 96.633.517.136 | - | 138.880.523.114 | 138.880.523.114 | - |
| - Trái phiếu | - | - | - | 12.814.970.204 | 3.988.974.742 | (8.825.995.462) |
| - Cho vay | 869.561.644 | 869.561.644 | - | - | - | - |
| | **97.503.078.780** | **97.503.078.780** | **-** | **151.695.493.318** | **142.869.497.856** | **(8.825.995.462)** |
| ***a2) Dài hạn*** | | | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | 6.959.820.000 | 6.959.820.000 | - |
| | **2.000.000.000** | **2.000.000.000** | **-** | **6.959.820.000** | **6.959.820.000** | **-** |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/09/2026 như sau:

***Tiền gửi có kỳ hạn***

| | Loại tiền | Kỳ hạn | Lãi suất năm | Giá trị |
|---|---|---|---|---|
| | | | | VND |
| - Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Lộc Phát Việt Nam | VND | 6 tháng | 3.5%-8.4% | 40.847.960.000 |
| - Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội | VND | 10 tháng đến 12 tháng | 7.9%-8.2% | 20.700.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Á | VND | 12 tháng | 8,60% | 9.846.751.563 |
| - Các ngân hàng khác | VND | Dưới 12 tháng | Từ 0,02% đến 8,6% | 27.238.805.573 |
| | | | | **98.633.517.136** |

***Các khoản cho vay***

| | Loại tiền | Mục đích vay | Lãi suất năm | Thời hạn cho vay | Hình thức bảo đảm | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | VND | VND |
| **Bên liên quan** | | | | | | - | - |
| **Bên khác** | | | | | | **869.561.644** | - |
| - Trương Đào Quý Dương | VND | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | 6%/năm | 12 tháng theo từng hợp đồng vay cụ thể | Tín chấp | 869.561.644 | |
| | | | | | | **869.561.644** | - |

**b) Chứng khoán kinh doanh**

| | Mã chứng khoán | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá trị dự phòng |
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | | 128.938.595.382 | 123.093.548.260 | (10.729.687.006) | 170.476.725.766 | 174.007.849.500 | (4.710.800.104) |
| *Công ty Cổ phần Gỗ An Cường* | *ACG* | *14.171.661.384* | *12.591.400.000* | *(1.580.261.384)* | *4.456.697.472* | *4.497.075.000* | - |
| *Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt - VietCredit* | *TIN* | *19.663.421.226* | *14.801.740.000* | *(4.861.681.226)* | - | - | - |
| *Công ty Cổ phần Lâm Nông sản Thực phẩm Yên Bái* | *CAP* | *17.648.118.357* | *15.533.280.000* | *(2.114.838.357)* | - | - | - |
| *Công ty Cổ phần Hóa An* | *DHA* | - | - | - | *14.713.317.080* | *18.364.700.000* | - |
| *Công ty Cổ phần FPT* | *FPT* | - | - | - | *22.315.829.970* | *22.053.160.000* | *(262.669.970)* |
| *Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2* | *NT2* | - | - | - | *21.410.867.642* | *21.683.675.000* | - |
| *Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va* | *NVL* | - | - | - | *38.923.039.211* | *35.954.220.000* | *(2.968.877.173)* |
| *Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh* | *DMX* | *57.183.225.610* | *58.804.170.000* | | - | - | - |
| *Công ty cổ phần Thủy điện Hương Sơn* | *GSM* | *4.200.959.247* | *3.234.220.000* | *(966.739.247)* | - | - | - |
| *Công ty Cổ phần Miền Đông* | *MDG* | *9.169.885.958* | *8.978.850.000* | *(191.035.958)* | - | - | - |
| *Các cổ phiếu khác* | | *6.901.323.600* | *9.149.888.260* | *(1.015.130.834)* | *68.656.974.391* | *71.455.019.500* | *(1.479.252.961)* |
| | | **128.938.595.382** | **123.093.548.260** | **(10.729.687.006)** | **170.476.725.766** | **174.007.849.500** | **(4.710.800.104)** |

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE và Upcom tại ngày 31/12/2025 và 30/09/2026.

**c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

| | | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo PP Vốn chủ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo PP Vốn chủ sở hữu |
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | - | | | 2.363.019.658 |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ và Giải pháp Presb | Hà Nội, Việt Nam | | | - | 25,00% | 25,00% | 2.363.019.658 |
| | | | | **-** | | | **2.363.019.658** |

**d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Mã chứng khoán | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu | HDC | 4.793.350.000 | 3.438.816.000 | (1.354.534.000) | 3.582.100.000 | 3.582.100.000 | - |
| | | **4.793.350.000** | **3.438.816.000** | **(1.354.534.000)** | **3.582.100.000** | **3.582.100.000** | **-** |

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 31/12/2025 và 30/09/2026.

(**) Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào Trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu như sau:

- Mã chứng khoán: HDC425001;
- Mệnh giá: 100.000 VND;
- Ngày đáo hạn: 29/10/2027;
- Lãi suất: Lãi suất cố định 10%/năm;
- Tổng giá trị đầu tư theo mệnh giá: 3.582.100.000 VND;
- Giá chuyển đổi: 10.000 VND/ cổ phiếu;
- Tỷ lệ chuyển đổi: 1:10 (mỗi Trái Phiếu được chuyển đổi thành 10 cổ phần phổ thông);
- Thời gian chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu:

+ Đợt 1: Dự kiến tháng 12/2026, Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển đổi 40% lượng trái phiếu do trái chủ nắm giữ thành cổ phiếu;

+ Đợt 2: Dự kiến tháng 12/2027, Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển đổi 60% lượng trái phiếu còn lại thành cổ phiếu sau khi trái phiếu hết kỳ hạn 2 năm.

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***Bên liên quan*** | - | - | - | - |
| ***Bên khác*** | ***133.925.300.513*** | ***(4.999.657.204)*** | ***103.345.513.646*** | ***(4.789.069.454)*** |
| - Blinds 2 Go Limited | 4.168.912.160 | - | 2.078.806.286 | - |
| - Cục đăng kiểm Việt Nam | 6.347.600.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Lumi Vĩnh Phúc | 9.171.809.478 | - | 4.279.742.004 | - |
| - Reas Co.,Ltd | 13.107.470.375 | - | - | - |
| - Công ty TNHH KMS Technology Việt | 905.489.643 | - | 2.585.416.296 | - |
| - Công ty CP | 5.775.106.142 | - | - | - |
| - Công ty Lecip | 5.319.269.975 | - | - | - |
| - Phải thu khách hàng khác | 89.129.642.740 | (4.999.657.204) | 94.401.549.060 | (4.789.069.454) |
| | **133.925.300.513** | **(4.999.657.204)** | **103.345.513.646** | **(4.789.069.454)** |

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***Bên liên quan*** | - | - | - | - |
| ***Bên khác*** | ***10.104.752.176*** | - | ***10.027.553.300*** | - |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Phát triển Đô thị Hà Nội | 4.130.340.000 | - | 3.650.355.153 | - |
| - Zhejiang Mingguan Electric Co., Ltd | 550.181.818 | - | 594.036.949 | |
| - Văn phòng Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Xây dựng | 473.000.000 | - | 1.652.821.198 | - |
| - Trả trước cho người bán khác | 4.951.230.358 | | 4.130.340.000 | |
| | **10.104.752.176** | - | **10.027.553.300** | - |

## 8. PHẢI THU KHÁC

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được c | 10.000.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| - Phải thu về tạm ứng | 4.104.584.585 | - | 7.576.597.928 | - |
| - Đặt cọc mua cổ phần IPO - Công ty cổ phần đầu tư quốc tế Hoàng Anh | 12.120.000.000 | - | - | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 2.518.350.600 | - | 1.456.017.200 | - |
| - Phải thu khác | 8.211.092.547 | - | 14.000.442.528 | - |
| | **36.954.027.732** | - | **23.043.057.656** | - |
| **b) Dài hạn** | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 2.042.236.800 | - | 11.740.411.845 | - |
| | **2.042.236.800** | - | **11.740.411.845** | - |

## 9. NỢ XẤU

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***+ Phải thu khách hàng*** | ***4.654.440.705*** | ***97.532.756*** | ***4.924.672.817*** | ***135.603.363*** |
| - AGT Consulting Limited | 3.221.610.732 | - | 3.221.610.732 | - |
| - Astics | 413.372.604 | - | 413.372.604 | - |
| - Lord Howe | 306.140.550 | - | 306.140.550 | - |
| - Các đối tượng khác | 713.316.819 | 97.532.756 | 983.548.931 | 135.603.363 |
| | **4.654.440.705** | **97.532.756** | **4.924.672.817** | **135.603.363** |

## 10. HÀNG TỒN KHO

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 5.617.295.811 | - | 778.509.685 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 5.493.519 | - | - | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 10.181.864.568 | - | 3.330.093.199 | - |
| - Thành phẩm | - | - | 184.353 | - |
| - Hàng hóa | 745.538.157 | - | 1.110.116.232 | - |
| | **16.550.192.055** | **-** | **5.218.903.469** | **-** |

## 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí cải tạo văn phòng tầng 20 tòa nhà Sông Đà | - | - | 312.310.074 | 312.310.074 |
| Dự án văn phòng làm việc và kết hợp trung tâm đào tạo công nghệ thông tin | 355.357.167.584 | 355.357.167.584 | 270.547.047.365 | 270.547.047.365 |
| Dự án phát triển phần mềm quản lý nội bộ tại Công ty | 5.318.777.955 | 5.318.777.955 | - | - |
| | **360.675.945.539** | **360.675.945.539** | **270.859.357.439** | **270.859.357.439** |

**(*) Thông tin Dự án:**

- Địa điểm xây dựng: Ô đất X1, Phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng tòa nhà văn phòng làm việc kết hợp với trung tâm đào tạo công nghệ thông tin;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển phần mềm và Đào tạo;
- Quy mô của dự án:Tổng diện tích dự án là 3.626 m2. Tòa nhà cao 26 tầng và 3 tầng hầm;
- Tổng mức đầu tư theo Quyết định chủ trương đầu tư: 910,58 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai công trình và dự kiến hoàn thành: Khởi công tháng 04/2026 và dự kiến hoàn thành Quý IV/2028;
- Tình trạng của dự án: Công ty đã khởi công, dự án đang được thực hiện ở giai đoạn đầu.

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 401.080.980 | 7.679.850.822 | 2.847.862.336 | 2.293.068.182 | 13.221.862.320 |
| - Mua trong kỳ | - | 63.175.926 | - | 1.635.729.899 | 1.698.905.825 |
| - Thanh lý, | - | - | (1.172.727.273) | - | (1.172.727.273) |
| - Giảm khác | - | - | - | (16.442.231) | (16.442.231) |
| **Số dư cuối kỳ** | **401.080.980** | **7.743.026.748** | **1.675.135.063** | **3.912.355.850** | **13.731.598.641** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 170.053.436 | 2.862.984.628 | 947.796.236 | 1.181.395.572 | 5.162.229.872 |
| - Khấu hao | - | 829.036.447 | 252.308.035 | 1.684.575.871 | 2.765.920.353 |
| - Phân loại lại | - | - | - | (383.080.390) | (383.080.390) |
| - Giảm khác | - | - | - | (166.926.566) | (166.926.566) |
| **Số dư cuối kỳ** | **170.053.436** | **3.692.021.075** | **1.200.104.271** | **2.315.964.487** | 7.378.143.269 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 231.027.544 | 4.816.866.194 | 1.900.066.100 | 1.111.672.610 | 8.059.632.448 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **231.027.544** | **4.051.005.673** | **475.030.792** | **1.596.391.363** | **6.353.455.372** |

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Chương trình phần mềm | Cộng |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Nguyên giá** | | |
| Số dư đầu năm | 43.591.202.650 | 43.591.202.650 |
| - Thanh lý, | (1.415.978.161) | (1.415.978.161) |
| - Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng tiền khác sang VND | 25.462.120 | 25.462.120 |
| **Số dư cuối kỳ** | **42.200.686.609** | **42.200.686.609** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | |
| Số dư đầu năm | 7.156.989.917 | 7.156.989.917 |
| - Khấu hao | 1.950.813.785 | 1.950.813.785 |
| - Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng tiền khác sang VND | (14.757.143) | (14.757.143) |
| **Số dư cuối kỳ** | **9.093.046.559** | **9.093.046.559** |
| **Giá trị còn lại** | | |
| Tại ngày đầu năm | 36.434.212.733 | 36.434.212.733 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **33.107.640.050** | **33.107.640.050** |

## 14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | |
| - Chi phí thuê văn phòng | 630.395.870 | 1.075.928.842 |
| - Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin | 615.079.026 | 2.090.926.860 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 94.230.545 | 2.819.521 |
| - Các khoản khác | 2.476.649.519 | 1.339.670.553 |
| | **3.816.354.960** | **4.509.345.776** |
| **b) Dài hạn** | | |
| - Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin | 135.381.277 | 343.936.548 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 3.363.684.942 | 4.414.893.646 |
| - Chi phí sửa chữa | 3.580.459.079 | 395.085.596 |
| - Các khoản khác | 1.046.945.519 | 940.667.753 |
| | **8.126.470.817** | **6.094.583.543** |

## 15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | Công ty Cổ phần Công nghệ và Giải pháp Presb | Công ty TNHH Công nghệ NTEX | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **Nguyên giá** | | | |
| - Số dư đầu năm | - | 6.490.105.014 | 6.490.105.014 |
| - Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ | 1.987.745.829 | - | 1.987.745.829 |
| **- Số dư cuối kỳ** | **1.987.745.829** | **6.490.105.014** | **8.477.850.843** |
| **Số phân bổ lũy kế** | | | |
| - Số dư đầu năm | - | 919.431.543 | 919.431.543 |
| - Số phân bổ, tổn thất trong kỳ | 149.080.937 | 486.757.876 | 635.838.813 |
| - Số dư cuối kỳ | **149.080.937** | **1.406.189.419** | **1.555.270.356** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| - Số dư đầu năm | - | **5.570.673.471** | 5.570.673.471 |
| **- Số dư cuối kỳ** | **1.838.664.892** | **5.083.915.595** | 6.922.580.487 |

## 16. VAY

| | Đầu năm | Trong kỳ | | | Cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tăng | Giảm | Tăng/(Giảm) khác | |
| | VND | VND | VND | | VND |
| **a) Vay ngắn hạn** | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 147.255.976.909 | 1.623.599.928.608 | ############ | - | 73.228.495.935 |
| + Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội | 42.453.693.304 | 64.416.717.648 | 42.453.693.304 | - | 64.416.717.648 |
| + Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Ar | 40.507.469.492 | 18.282.521.231 | 58.789.990.723 | - | - |
| + Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 23.895.021.756 | 58.317.513.000 | 75.927.845.776 | - | 6.284.688.980 |
| + Ông Lục Hoàng Long | 866.000.000 | - | 866.000.000 | - | - |
| + Ông Bùi Đức Chương | 354.500.000 | - | 354.500.000 | - | - |
| + Ông Vũ Duy Khánh | 3.178.500.000 | - | 3.178.500.000 | - | - |
| + Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS | 36.000.792.357 | 1.482.583.176.729 | ############ | - | 2.527.089.307 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 3.341.629.440 | 7.164.558.589 | 5.178.746.389 | (193.920.000) | 5.207.852.297 |
| + Japan Finance Corporation - JFC | 754.761.600 | 1.275.985.250 | 1.275.985.250 | (43.800.000) | 725.525.100 |
| + Kiraboshi Bank, Ltd. (1) | 862.289.280 | 3.902.761.139 | 3.902.761.139 | (50.040.000) | 828.887.580 |
| + Kiraboshi Bank, Ltd. (2) | 1.724.578.560 | - | - | (100.080.000) | 1.657.775.160 |
| + Mizuho Bank, Ltd. (1) | - | 1.655.837.400 | - | - | 1.655.837.400 |
| + Mizuho Bank, Ltd. (2) | - | 329.974.800 | - | - | 339.827.057 |
| | **150.597.606.349** | **1.630.764.487.197** | **1.702.806.155.971** | **(193.920.000)** | **78.436.348.232** |
| **b) Vay dài hạn** | | | | | |
| - Vay dài hạn | 17.700.193.440 | 7.953.187.800 | 5.918.041.249 | (987.804.536) | 18.747.535.455 |
| + Japan Finance Corporation - JFC | 3.270.633.600 | - | 1.275.985.250 | (181.346.746) | 1.813.301.604 |
| + Kiraboshi Bank, Ltd. (1) | 6.963.278.880 | - | 3.902.761.139 | (373.177.790) | 2.687.339.951 |
| + Kiraboshi Bank, Ltd. (2) | 7.466.280.960 | - | 408.326.160 | (433.280.000) | 6.624.674.800 |
| + Mizuho Bank, Ltd. (1) | - | 6.626.662.600 | 275.972.900 | | 6.350.689.700 |
| + Mizuho Bank, Ltd. (2) | - | 1.326.525.200 | 54.995.800 | | 1.271.529.400 |
| | **17.700.193.440** | **7.953.187.800** | **5.918.041.249** | **(987.804.536)** | **18.747.535.455** |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Nhóm Công ty như sau:

| | Hợp đồng | Loại tiền | suất năm | Thời hạn vay | Ngày đáo hạn | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | VND | VND |
| **Bên liên quan** | | | | | | | | - | **1.220.500.000** |
| Ông Lục Hoàng Long | Hợp đồng số 01012024/HĐMT/2B ngày 01/01/2024 | VND | 5,0% | 12 tháng, khoản vay có thể được gia hạn theo tình hình thực tế; | Ngày 31/12/2025 | Thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh; | Tín chấp | - | 866.000.000 |
| Ông Bùi Đức Chương | Hợp đồng số 01012025/HĐMT/DTF | VND | 5,0% | 12 tháng, gia hạn theo tình hình thực tế | Ngày 31/12/2025 | Thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh; | Tín chấp | - | 354.500.000 |
| **Bên khác** | | | | | | | | **8.811.778.287** | **146.035.476.909** |
| Ông Vũ Duy Khánh | Hợp đồng số 01012024/HĐMT/DTF-THP | VND | 5,0% | 12 tháng, gia hạn theo tình hình thực tế | Ngày 31/12/2025 | Thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh; | Tín chấp | - | 3.178.500.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội | Hợp đồng tín dụng số 276816.25.057.25164119.TD | VND, ngoại tệ | 7,1% | Mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng | Từ 07/02/2026 đến 07/04/2026 | Phục vụ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ Công nghệ thông tin của Khách hàng; | (i) | 64.416.717.648 | 42.453.693.304 |

| | Hợp đồng | Loại tiền | suất năm | Thời hạn vay | Ngày đáo hạn | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | VND | VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh | Hợp đồng cho vay theo hạn mức Số: 25017/CRC.CVHM/HDTD.DAU | VND | 8,3% | Mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng | Từ 28/01/2026 đến 04/05/2026 | Bổ sung vốn lưu động; | (ii) | - | 40.507.469.492 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | Hợp đồng tín dụng số: SHBVN/HY/HDTD/2024/793200012962 Hợp đồng gia hạn số SHBVN/HY/HDTD/ | VND | Từ 5,9% đến 7,5% | Mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng | Từ 26/02/2026 đến 05/06/2026 | Bổ sung vốn lưu động; | (iii) | 6.284.688.980 | 23.895.021.756 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS | Hợp đồng mở tài khoản chứng khoán | VND | Lãi suất ký quỹ ban hành của Công | 90 ngày kể từ ngày huy động vốn | 90 ngày kể từ ngày huy động vốn | Thực hiện đầu tư tài chính; | Các cổ phiếu và tiền giao dịch trên tài khoản ký quỹ của Công ty | 2.527.089.307 | 36.000.792.357 |
| | | | | | | | | **73.228.495.935** | **147.255.976.909** |

(i) Tài sản bảo đảm bao gồm:

- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần NTQ Solution tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp số 188839.24.057.25164119.BD ký ngày 29/01/2024 giữa Công ty Cổ phần NTQ Solution và Ngân hàng TMCP Quân đội. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi là 10.000.000.000 VND.
- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần NTQ Solution tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp số 278560.25.057.25164119.BD ký ngày 05/02/2025 giữa Công ty Cổ phần NTQ Solution và Ngân hàng TMCP Quân đội. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi là 4.000.000.000 VND.

- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần NTQ Solution tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp số 307900.25.057.25164119.BD ký ngày 04/06/2025 giữa Công ty Cổ phần NTQ Solution và Ngân hàng TMCP Quân đội. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi là 9.000.000.000 VND.
- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần NTQ Solution tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp số 175830.23.057.25164119.BD ngày 29/11/2023 giữa Công ty Cổ phần NTQ Solution và Ngân hàng TMCP Quân đội. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi là 4.000.000.000 VND.

(ii Tài sản bảo đảm bao gồm:

- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần NTQ Solution tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hồ Gươm - PGD Tương Mai theo Hợp đồng thế chấp số dư tiền gửi có kỳ hạn số 24121/CRC.DAH-HĐTC ký ngày 05/12/2024 giữa Công ty Cổ phần NTQ Solution và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi là 4.000.000.000 VND.
- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần NTQ Solution tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp số 25002.CRC.DAH-HDTC ngày 06/01/2025 giữa Công ty Cổ phần NTQ Solution và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi là 3.000.000.000 VND.
- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần NTQ Solution tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp số 25005.CRC.DAH-HDTC ngày 15/01/2025 giữa Công ty Cổ phần NTQ Solution và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi là 3.500.000.000 VND.
- Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của khách hàng, không bao gồm giá trị hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển hình thành từ nguồn vốn do các Tổ chức tín dụng khác tài trợ và đang thế chấp tại các Tổ chức tín dụng khác.
- Khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng thương mại trong quá trình sản xuất kinh doanh khách hàng, không bao gồm giá trị khoản phải thu hình thành từ nguồn vốn do các Tổ chức tín dụng tài trợ và đang thế chấp tại các Tổ chức tín dụng khác.

(iii Tài sản bảo đảm bao gồm:
)

- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần NTQ Solution tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên theo Hợp đồng cầm cố số SHBVN/HY/HDCC/2025/793200012962 ký ngày 27/02/2025 và hợp đồng cầm cố số SHBVN/HY/HDCC/2025/703011484293 ký ngày 05/12/2025 giữa Công ty Cổ phần NTQ Solution và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên với tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi là 8.959.820.000 VND

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Hợp đồng vay | Loại tiền | suất năm | Thời hạn vay | Giá trị khoản vay (JPY) | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm | Cuối kỳ VND | Đầu năm VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Bên liên quan** | | | | | | | | - | - |
| **Bên khác** | | | | | | | | **11.125.316.355** | **17.700.193.440** |
| Japan Finance Corporation - JFC | Hợp đồng số 23 – 985 ngày | JPY | 1,6% | 84 tháng | 16.425.000 | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp | 1.813.301.604 | 3.270.633.600 |
| Kiraboshi Bank, Ltd. (1 | Hợp đồng số 001-5042718 ngày 26/12/2023 | JPY | 1,5% | 10 năm | 31.652.000 | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp | 2.687.339.951 | 6.963.278.880 |
| Kiraboshi Bank, Ltd. (2 | Hợp đồng số 001-5042718 ngày 14/04/2025 | JPY | 1,6% | 60 tháng | 43.328.000 | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp | 6.624.674.800 | 7.466.280.960 |
| Mizuho Bank, Ltd. (1) | | JPY | | | 40.004.000 | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp | 6.350.689.700 | - |
| Mizuho Bank, Ltd. (2) | | JPY | | | 8.008.000 | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp | 1.271.529.400 | - |
| | | | | | | | | **18.747.535.455** | **17.700.193.440** |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | | | | (5.207.852.297) | (3.341.629.440) |
| **Khoản đến hạn trả sau 12 tháng** | | | | | | | | **13.539.683.158** | **14.358.564.000** |

## 17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Bên liên quan*** | - | - |
| ***Bên khác*** | ***17.479.408.318*** | ***11.320.356.557*** |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà | 354.316.265 | 2.201.503.233 |
| - Công ty Cổ phần Bellsystem24 Việt Nam | 248.400.000 | 1.303.832.903 |
| - Công ty Cổ phần LICOGI13FC | 11.937.584.456 | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 4.939.107.597 | 7.815.020.421 |
| | **17.479.408.318** | **11.320.356.557** |

## 18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Bên liên quan*** | - | - |
| ***Bên khác*** | ***13.534.728.616*** | ***12.211.332.011*** |
| - BIMCO Informatique A/S | - | 4.243.262.734 |
| - Cục Đăng kiểm Việt Nam | - | 2.720.400.000 |
| - Công ty Cổ phần Giáo dục và Đào tạo Alaska | - | 637.735.150 |
| - Social Area Networks Co., Ltd | 6.242.517.457 | 3.970.361.168 |
| - ITSherpa Co., Ltd | 1.822.978.250 | - |
| - Blinds 2 Go Limited | 3.033.503.760 | - |
| - Các khách hàng khác | 2.435.729.149 | 639.572.959 |
| | **13.534.728.616** | **12.211.332.011** |

## 19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Tăng/giảm khác | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | 1.873.804 | 12.459.549.645 | 2.172.271.872 | 13.000.956.504 | 5.826.443 | 8.735.443 | 1.643.553.095 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - | | - | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | 2.779.861 | 50.154.054 | 27.093.385 | - | - | 25.840.530 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 637.698.448 | 13.219.275.248 | 1.051.495.810 | 16.520.697.897 | 44.344.700 | 746.114.012 | (2.097.166.575) |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 272.656.638 | 3.214.976.611 | 15.326.609.931 | 16.544.083.323 | (311.474.710) | 1.413.274.878 | 2.826.646.749 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 512.815.755 | - | 2.130.989.223 | 1.618.173.468 | - | - | - |
| - Các loại thuế khác | 36.112.049 | 7.099.564 | 144.094.845 | 124.783.629 | - | 37.085.993 | 27.384.724 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp kl | 48.861.890 | 72.419.238 | 6.591.803.963 | 342.585.026 | (1.107.000) | 40.000 | 6.271.629.285 |
| | **1.510.018.584** | **28.976.100.167** | **27.467.419.698** | **48.178.373.232** | **(262.410.567)** | **2.205.250.326** | **8.697.887.808** |

Quyết toán thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý III có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 836.536.709 | 2.435.844.931 |
| - Trích trước chi phí thuê nhà | - | 264.166.668 |
| - Chi phí phải trả khác | 3.778.812.865 | 2.932.990.508 |
| | **4.615.349.574** | **5.633.002.107** |

## 21. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | |
| - Kinh phí công đoàn | 1.358.472.573 | 1.452.439.989 |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 520.335.127 | 5.943.819.853 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 336.970.143 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 10.613.780.060 | 3.483.790.905 |
| *+ Phải trả người lao động về trợ cấp bảo hiểm xã hội* | *32.235.025* | *203.294.463* |
| *+ Phải trả người lao động về thuế thu nhập cá nhân nộp thừa* | *434.703.380* | *469.149.928* |
| *+ Phải trả lãi vay* | *8.054.601.657* | - |
| *+ Phải trả khác* | *2.092.239.998* | *2.811.346.514* |
| | **12.492.587.760** | **11.217.020.890** |
| **b) Dài hạn** | | |
| - Các khoản phải, trả phải nộp khác | - | 16.111.920 |
| | **-** | **16.111.920** |

## 22. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Doanh thu nhận trước từ cung cấp phần mềm DentalFlow | 1.607.967.171 | 1.117.898.070 |
| - Các khoản doanh thu nhận trước khác | 14.600.000 | - |
| | **1.622.567.171** | **1.117.898.070** |

## 23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | **VND** |
| **Số dư đầu năm trước** | **171.725.000.000** | **456.180.000.000** | **9.530.229.085** | **(20.689.422.503)** | **-** | **79.196.793.372** | **382.090.616** | **696.324.690.570** |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | - | - | 37.976.427.532 | (251.260.301) | 37.725.167.231 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo từ đồng tiền khác sang VND | - | - | - | (1.913.692.632) | - | (829.289.905) | - | (2.742.982.537) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | 1.286.169.539 | (1.286.169.539) | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **171.725.000.000** | **456.180.000.000** | **9.530.229.085** | **(22.603.115.135)** | **1.286.169.539** | **115.057.761.460** | **130.830.315** | **731.306.875.264** |
| **Số dư đầu năm nay** | **171.725.000.000** | **456.180.000.000** | **9.530.229.085** | **(23.666.088.626)** | **1.286.169.539** | **128.419.725.767** | **19.087.631** | **743.494.123.396** |
| Tăng vốn tại công ty con | - | - | - | - | - | 709.075.231 | 988.279.442 | 1.697.354.673 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | - | 35.865.331.818 | (878.690.494) | 34.986.641.324 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo từ đồng tiền khác sang VND | - | - | - | 4.042.473.880 | - | - | 116.302.201 | 4.158.776.081 |
| Hợp nhất Công ty con | - | - | - | - | - | - | 2.309.994 | 2.309.994 |
| **Số dư cuối kỳ này** | **171.725.000.000** | **456.180.000.000** | **9.530.229.085** | **(19.623.614.746)** | **1.286.169.539** | **164.994.132.816** | **247.288.774** | **784.339.205.468** |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Cuối kỳ | Tỷ lệ | Đầu năm | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|---|
| | VND | % | VND | % |
| Tô Hải Sơn | 6.800.000.000 | 3,96 | 20.400.000.000 | 11,88 |
| Phạm Thái Sơn | 48.866.720.000 | 28,46 | 52.002.750.000 | 30,28 |
| Bùi Đức Chương | 20.267.710.000 | 11,80 | 13.600.000.000 | 7,92 |
| Bùi Mạnh Hùng | 6.601.000.000 | 3,84 | 6.800.000.000 | 3,96 |
| Lục Hoàng Long | 6.630.000.000 | 3,86 | 6.800.000.000 | 3,96 |
| REAS Co.,Ltd | 13.600.000.000 | 7,92 | 13.600.000.000 | 7,92 |
| TIS INC. | 34.345.000.000 | 20,00 | 34.345.000.000 | 20,00 |
| Cổ đông khác | 34.614.570.000 | 20,16 | 24.177.250.000 | 14,08 |
| | **171.725.000.000** | **100** | **171.725.000.000** | **100** |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | đến 30/09/2026 | đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - *Vốn góp đầu năm* | *171.725.000.000* | *171.725.000.000* |
| - *Vốn góp cuối kỳ* | *171.725.000.000* | *171.725.000.000* |

**d) Cổ phiếu**

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 17.172.500 | 17.172.500 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 17.172.500 | 17.172.500 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *17.172.500* | *17.172.500* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 17.172.500 | 17.172.500 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *17.172.500* | *17.172.500* |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000 | 10.000 |

## 24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

**a) Tài sản thuê ngoài**

Nhóm Công ty thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/09/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 31.069.261.728 | 19.018.885.062 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 8.961.910.152 | 25.448.995.495 |

**b) Ngoại tệ các loại**

| | Đơn vị tính | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|---|
| Đô la Mỹ | USD | 459.939,50 | 150.643,01 |
| Yên Nhật | JPY | 291.439.389,00 | 326.476.313,00 |
| Đồng Euro | EUR | 164.510,94 | 21.264,70 |
| Đô la Singapore | SGD | 1.325,68 | 1.280,00 |
| Won Hàn Quốc | KRW | 316.371.349,00 | 1.658.204,00 |
| Đô la Úc | AUD | 1.482,08 | 11,03 |

## 25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa | 19.000.591.246 | 2.042.662.579 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 475.985.966.020 | 461.060.904.630 |
| | **494.986.557.266** | **463.103.567.209** |

## 26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Chiết khấu thương mại | 119.754.649 | 24.443.200 |
| | **119.754.649** | **24.443.200** |

## 27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán | 14.604.650.729 | 1.586.596.394 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 318.776.282.038 | 336.820.091.572 |
| | **333.380.932.767** | **338.406.687.966** |

## 28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 9.701.890.250 | 6.480.630.991 |
| Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 60.036.981.866 | 84.595.561.191 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ | 977.315 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 5.155.680.792 | 4.851.364.667 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 32.334.521 | - |
| | **74.927.864.744** | **95.927.556.849** |

## 29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí đi vay | 12.358.516.694 | 10.446.977.877 |
| Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 52.996.423.839 | 37.288.868.368 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 2.238.130.520 | 934.900.322 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khá | (1.418.063.671) | - |
| Chi phí mua bán chứng khoán | 5.361.434.560 | 23.220.033 |
| Chi phí khác | 10.372 | - |
| | **71.536.452.314** | **48.693.966.600** |

## 30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 26.318.849.616 | 19.010.778.889 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 556.422.031 | 89.516.198 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.238.689.668 | 4.058.111.840 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.124.855.031 | 7.018.734.451 |
| | **38.238.816.346** | **30.177.141.378** |

## 31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 52.738.725.210 | 50.506.877.628 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.595.548.008 | 2.868.870.421 |
| Chi phí dự phòng | (2.220.402.064) | 221.170.659 |
| Thuế, phí, và lệ phí | 1.465.148.824 | 10.967.193.068 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.430.475.782 | 22.507.311.730 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.442.062.238 | 7.655.866.721 |
| | **87.451.557.997** | **94.727.290.227** |

## 32. THU NHẬP KHÁC

| | đến 30/09/2026 | đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | 932.484.185 | 4.428.301.291 |
| | **932.484.185** | **4.428.301.291** |

## 33. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 16.919.610 | - |
| Các khoản bị phạt | 269.431.702 | 71.182.221 |
| Chi phí khác | 2.881.980.293 | 2.801.776.618 |
| | **3.168.331.605** | **2.872.958.839** |

## 34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | 449.920.687 | 2.586.143.472 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con | 199.394.409 | 8.381.049.596 |
| **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành** | **649.315.096** | **10.967.193.068** |

## 35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | 815.833.728 |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **-** | **815.833.728** |

### b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | đến 30/09/2026 | đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 815.833.728 | - |
| | **815.833.728** | **-** |

## 36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | đến 30/09/2026 | đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 35.865.331.818 | 37.976.427.532 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 35.865.331.818 | 37.976.427.532 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 17.172.500 | 17.172.500 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **2.089** | **2.211** |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý III.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Nhóm Công ty có thể gặp phải bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

***Rủi ro thị trường***

Nhóm Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Nhóm Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Nhóm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 30/09/2026** | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 123.093.548.260 | - | - | 123.093.548.260 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 3.438.816.000 | 3.438.816.000 |
| | **123.093.548.260** | **-** | **3.438.816.000** | **126.532.364.260** |
| **Tại ngày 01/01/2026** | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 174.007.849.500 | - | - | 174.007.849.500 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 3.582.100.000 | 3.582.100.000 |
| | **174.007.849.500** | **-** | **3.582.100.000** | **177.589.949.500** |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Nhóm Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Nhóm Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Nhóm Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 30/09/2026** | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 124.766.757.039 | - | - | 124.766.757.039 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 165.879.671.041 | 2.042.236.800 | - | 167.921.907.841 |
| Các khoản cho vay | 97.503.078.780 | 2.000.000.000 | - | 99.503.078.780 |
| | **388.149.506.860** | **4.042.236.800** | **-** | **392.191.743.660** |
| **Tại ngày 01/01/2026** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 222.025.025.435 | - | - | 222.025.025.435 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 121.599.501.848 | 11.740.411.845 | - | 133.339.913.693 |
| Các khoản cho vay | 142.869.497.856 | 6.959.820.000 | - | 149.829.317.856 |
| | **486.494.025.139** | **18.700.231.845** | **-** | **505.194.256.984** |

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 30/09/2026** | VND | VND | VND | VND |
| Vay và nợ | 78.436.348.232 | 18.747.535.455 | - | 97.183.883.687 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 29.971.996.078 | - | - | 29.971.996.078 |
| Chi phí phải trả | 3.291.062.192 | - | - | 3.291.062.192 |
| | **111.699.406.502** | **18.747.535.455** | **-** | **130.446.941.957** |
| **Tại ngày 01/01/2026** | | | | |
| Vay và nợ | 150.597.606.349 | 14.358.564.000 | - | 164.956.170.349 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 22.537.377.447 | 16.111.920 | - | 22.553.489.367 |
| Chi phí phải trả | 5.633.002.107 | - | - | 5.633.002.107 |
| | **178.767.985.903** | **14.374.675.920** | **-** | **193.142.661.823** |

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Nhóm Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo

## 38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

| | | |
|---|---|---|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; | 1.636.760.968.705 | 126.271.530.055 |

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

| | | |
|---|---|---|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; | 1.703.545.450.831 | 159.507.371.150 |

**c) Mua công ty con trong kỳ báo cáo**

| | đến 30/09/2026 | đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Tổng giá trị mua công ty con trong kỳ | 2.851.683.697 | 227.532.000.000 |
| - Phần giá trị mua công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền | 2.851.683.697 | 227.532.000.000 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua | 3.195.667.164 | 138.308.798 |

## 39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý III này.

## 40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Theo khu vực địa lý:**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản tạo ra doanh thu cho bộ phận

| | Trong nước | Nước ngoài | Điều chỉnh nội bộ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 402.000.230.505 | 361.910.339.486 | (269.043.767.374) | 494.866.802.617 |
| Tài sản bộ phận | 1.275.710.027.165 | 147.029.457.819 | (440.249.513.076) | 982.489.971.908 |
| Tổng chi phí mua Tài sản cố định | 91.399.733.135 | 115.760.790 | - | 91.515.493.925 |

## 41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Nhóm Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| TIS INC. | Cổ đông lớn |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát | |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Nhóm Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

| | Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **5.281.182.757** | **1.719.799.203** |
| TIS INC. | 5.281.182.757 | 1.719.799.203 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Chức vụ | Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|---|
| **Thu nhập của người quản lý chủ chốt** | | VND | VND |
| **Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị** | | | |
| - Phạm Thái Sơn | Chủ tịch | 45.000.000 | 45.000.000 |
| - Bùi Đức Chương | Thành viên | 31.500.000 | 31.500.000 |
| - Nguyễn Tiến Dũng | Thành viên | 31.500.000 | 7.000.000 |
| - Trần Hồ Phương | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2025) | - | 21.000.000 |
| | | **108.000.000** | **104.500.000** |
| **Thù lao thành viên Ban kiểm soát** | | | |
| - Trần Thị Biểu | Trưởng ban | 27.000.000 | 27.000.000 |
| - Nguyễn Thị Ngọc Thảo | Thành viên | 18.000.000 | 18.000.000 |
| - Hoàng Quang | Thành viên | 16.000.000 | - |
| - Nguyễn Bảo Trâm | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày | | 18.000.000 |
| | | **61.000.000** | **63.000.000** |
| **Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác** | | | |
| - Bùi Đức Chương | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 11/02/2026) | 542.900.000 | 498.844.043 |
| - Nguyễn Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc | 591.200.000 | 270.677.976 |
| - Trần Hồ Phương | Phó Tổng Giám đốc | - | 327.962.546 |
| - Phạm Thái Sơn | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 11/02/2026) | 1.119.354.980 | 784.952.006 |
| | | **2.253.454.980** | **1.882.436.571** |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Nhóm Công ty.

## 42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 do Công ty lập chưa được soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Nhóm Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.

*Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Lê Thị Thanh Hương | Nguyễn Thị Thanh Hà | Phạm Thái Sơn |

## PHỤ LỤC 1 - THÔNG TIN SO SÁNH

| Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 | | | | Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 | | | | Thay đổi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mã số | | Khoản mục | Số tiền | Mã số | | Khoản mục | Số tiền | |
| | | | VND | | | | VND | |
| | | **a/ Bảng Cân đối kế toán** | | | | **a/ Báo cáo tình hình tài chính** | | |
| **100** | **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **685.197.448.876** | **100** | **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **685.197.448.876** | |
| **110** | **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **222.759.310.156** | **110** | **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **223.276.570.430** | |
| 112 | 1. | Các khoản tương đương tiền | 50.000.000.000 | 112 | 1. | Các khoản tương đương tiền | 50.517.260.274 | Trình bày lại |
| **120** | **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **304.045.450.038** | **120** | **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **308.635.423.518** | |
| 123 | 1. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 138.279.524.376 | 123 | 1. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 151.695.493.318 | Trình bày lại, đổi tên |
| | | | | 124 | 2. | Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | (8.825.995.462) | Trình bày lại |
| **130** | **III** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **136.734.288.902** | **130** | **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **131.627.055.148** | |
| 136 | 1. | Phải thu ngắn hạn khác | 28.735.186.872 | 135 | 1. | Phải thu ngắn hạn khác | 23.043.057.656 | Trình bày lại, đổi mã số |
| 137 | 2. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (5.373.964.916) | 136 | 2. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (4.789.069.454) | Trình bày lại, đổi mã số |
| **280** | | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **1.037.677.093.741** | **280** | | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **1.037.677.093.741** | |